

TIẾP TỤC ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TRONG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM

Nguyễn Hữu Dũng*

Chính sách xã hội ở Việt Nam trong kinh tế thị trường luôn được bổ sung, hoàn thiện và phát triển trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế đã góp phần quan trọng thực hiện công bằng xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững đất nước. Tuy nhiên, cũng đang bộc lộ những bất cập liên quan đến mô hình tăng trưởng, tính hệ thống, thống nhất và đồng bộ của chính sách, nhu cầu của đối tượng thụ hưởng, của cải cách thể chế kinh tế thị trường và của hội nhập quốc tế trong giai đoạn phát triển mới. Bởi vậy, vấn đề đặt ra là phải đánh giá đúng thực trạng thực hiện chính sách xã hội trong những năm đổi mới làm cơ sở khuyến nghị tiếp tục đổi mới chính sách xã hội trong kinh tế thị trường ở nước ta theo mô hình tăng trưởng gắn kết xã hội.

Từ khóa: kinh tế thị trường, chính sách xã hội, công bằng xã hội, phát triển bền vững, mô hình tăng trưởng gắn kết xã hội.

1. Nhận thức thống nhất về chính sách xã hội trong kinh tế thị trường

Kinh tế thị trường là thành tựu mà nhân loại đã đạt được trong thế giới đương đại với những mô hình tăng trưởng và phát triển rất đa dạng, tùy thuộc vào sự lựa chọn của mỗi quốc gia. Trong xu hướng phát triển chung, phát triển bền vững là nhu cầu mang tính thời đại, là mục tiêu phát triển của các quốc gia trên thế giới. Đó là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, mới đây chiến lược tăng trưởng của APEC (2010) hướng vào tăng trưởng với chất lượng cao hơn về thực chất là một chiến lược kết hợp hài hòa giữa chính sách tăng trưởng kinh tế với chất lượng cao hơn và chính sách xã hội trong kinh tế thị trường theo nguyên tắc công bằng và tiến bộ xã hội. Có thể nói đó là *mô hình tăng trưởng gắn kết xã hội trong kinh tế thị trường*.

Mô hình tăng trưởng gắn kết xã hội trong kinh tế thị trường với trục trung tâm, cơ bản của nó là giải quyết hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế và các vấn đề xã hội trên nguyên tắc tiến bộ, công

bằng, bảo vệ môi trường thông qua chính sách kinh tế, xã hội quốc gia. Trong kinh tế thị trường, một chính sách tăng trưởng của quốc gia đảm bảo gắn kết xã hội là một chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong công bằng, không làm gia tăng quá đáng mức độ chênh lệch về thu nhập giữa các vùng, các nhóm dân cư, tăng trưởng phải gắn với xoá đói giảm nghèo; mọi người, nhất là người nghèo, đều được hưởng lợi từ thành quả tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, chính sách xã hội trong mối quan hệ gắn kết với tăng trưởng kinh tế là một chính sách xã hội phù hợp và dựa trên cơ sở của tăng trưởng kinh tế, tạo ra cái nền ổn định và động lực cho tăng trưởng kinh tế.

Chính sách xã hội trong kinh tế thị trường với mô hình tăng trưởng gắn kết xã hội liên quan đến nhiều mặt của đời sống xã hội có tính toàn cầu như kiểm soát tỷ lệ tăng dân số hợp lý; việc làm xanh, giảm thất nghiệp; an ninh lương thực và XĐGN; hạn chế xu hướng gia tăng sự bất bình đẳng xã hội, nhất là đối với phụ nữ, nhóm xã hội yếu thế; bảo vệ môi trường; phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội, HIV/AIDS,...

Đối với nước ta, xây dựng nền kinh tế thị trường theo mô hình tăng trưởng gắn kết xã hội vừa phù hợp với mục tiêu phát triển của Việt Nam, vừa tiếp cận xu hướng chung của thế giới. *Mô hình này phải hướng vào giải phóng triệt để sức sản xuất xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội, thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.* Đặc biệt, chính sách tăng trưởng và chính sách xã hội phải hướng vào giải phóng triệt để, tự do hóa hơn nữa sức lao động, phát huy tối đa tiềm năng nguồn nhân lực; tạo cơ hội để mọi người lao động có việc làm xanh, làm việc trong môi trường an toàn và vệ sinh, tăng thu nhập; bảo đảm công bằng trong phân phối tiền lương và thu nhập; chăm sóc tốt hơn người có công; giảm nghèo bền vững, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng, các tầng lớp dân cư, các dân tộc; hoà nhập tốt hơn và tăng cường sự tham gia của nhóm xã hội yếu thế, dễ bị tổn thương, chăm sóc và bảo vệ tốt hơn người già, trẻ em, người khuyết tật; thực hiện bình đẳng giới trong mọi mặt của đời sống xã hội; đẩy lùi và giảm thiểu tác hại của tệ nạn xã hội...

Như vậy, chính sách xã hội trong kinh tế thị trường theo mô hình tăng trưởng gắn kết xã hội phản ánh những giá trị nhân văn của xã hội; thể hiện lợi ích và trách nhiệm của cộng đồng xã hội nói chung và của từng công dân; điều chỉnh các mối quan hệ về quyền và lợi ích giữa con người với con người, giữa con người với xã hội và thiên nhiên, môi trường, nhằm mục tiêu thoả mãn các nhu cầu ngày càng cao về đời sống vật chất và tinh thần của con người trong xã hội.

2. Đánh giá khái quát việc thực hiện chính sách xã hội trong kinh tế thị trường ở nước ta thời gian qua

2.1. Những mặt được cơ bản

a. Từng bước đổi mới và hoàn thiện thể chế phát triển xã hội (cơ chế, chính sách, pháp luật), tạo lập hành lang pháp lý để dẫn dắt và vận hành nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, thực hiện công bằng xã hội.

Hệ thống pháp luật kinh tế đã được ban hành và dần hoàn thiện tạo khung pháp lý và môi trường đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh lành mạnh, tạo thuận lợi cho các loại hình doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình và hợp tác xã kiểu mới phát triển.

Hệ thống pháp luật trong các lĩnh vực xã hội được ban hành phù hợp hơn với kinh tế thị trường

đã điều chỉnh các quan hệ lao động, quan hệ xã hội hướng vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện công bằng xã hội, tạo sự đồng thuận xã hội, giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc (việc làm, giảm nghèo và hòa nhập nhóm yếu thế...), góp phần ổn định xã hội và phát triển bền vững đất nước.

Hệ thống pháp luật này thực sự đang đi vào cuộc sống, được nhân dân đồng tình, ủng hộ, đã và đang làm thay đổi cơ bản diện mạo của một nước Việt Nam mới trên con đường phát triển và hội nhập quốc tế.

b. Duy trì được trạng thái GDP tăng và ở mức cao trong nhiều năm là xu hướng tích cực

Giai đoạn 1990- 1995 tốc độ tăng GDP bình quân 8,19%/năm, giai đoạn 1995- 2000: 8,87%/năm, giai đoạn 2001- 2010: 7,26%, năm 2011 tăng 5,89%, năm 2012 tăng 5,03%. GDP bình quân đầu người tăng, đưa Việt Nam trở thành nước thuộc nhóm có thu nhập trung bình. Đến năm 2012 quy mô nền kinh tế đạt khoảng 136 tỷ USD, với thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 1.540 USD/năm.

c. Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam dần được cải thiện

Giai đoạn 1985-2009 (giai đoạn này chỉ số HDI chưa phản ánh yếu tố bình đẳng giới, mức độ tôn trọng quyền con người, bất bình đẳng xã hội), mỗi năm HDI của Việt Nam tăng thêm 1,16% (từ 0,561 lên 0,725). Đến năm 2011 (đã tính đến yếu tố bình đẳng giới và bất bình đẳng xã hội), chỉ số HDI của Việt Nam đạt 0,589, cao hơn năm 2010 là 0,002, xếp thứ 128/187 nước trên thế giới được xếp hạng. Ngoài chỉ số HDI, hai chỉ số khác khá cao của Việt Nam là tuổi thọ trung bình (xếp thứ 54 thế giới với tuổi thọ trung bình là 74,3) và tỉ lệ biết chữ ở người lớn xếp thứ 69 (chiếm 90,3% người từ 15 tuổi trở lên).

d. Nền mức sống chung của người dân được từng bước nâng lên, tháp phân tầng xã hội về mức sống thay đổi tích cực

Nhìn chung tốc độ tăng thu nhập của dân cư bình quân những năm đổi mới khoảng 15% - 20%. Chất lượng sống của dân cư ngày càng được nâng lên hơn. Trong những năm qua, tỷ trọng chi cho ăn uống trong chi tiêu đời sống là một chỉ tiêu đánh giá mức sống cao hay thấp thì tỷ trọng này có xu hướng thay đổi tích cực, giảm tỷ trọng chi cho ăn uống và tăng tỷ trọng chi cho ngoài ăn uống (2004: 53,5%, 2006: 52,8%, 2008: 53%, 2010: 52,9%), nếu so với năm 2002 tỷ trọng này là 56,7% thì đến năm 2010 đã giảm xuống còn 52,9%.

Về tháp phân tầng xã hội, tỷ lệ người nghèo có xu hướng giảm (năm 2012 tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn khoảng 9,6% theo chuẩn nghèo mới áp dụng năm 2011), tầng lớp trung lưu tăng và chiếm đa số, tỷ lệ người giàu cũng tăng (chiếm khoảng 10%). Tầng tầng lớp trung lưu là yếu tố quan trọng bậc nhất để phát triển kinh tế - xã hội trong kinh tế thị trường, bảo đảm gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.

e. An sinh xã hội được đảm bảo tốt hơn

Tỷ trọng đầu tư từ ngân sách Nhà nước cho ASXH hàng năm khoảng trên 28%. Nhà nước đặc biệt ưu tiên đầu tư cho tạo việc làm, dạy nghề, giảm nghèo, ưu đãi người có công, trợ giúp xã hội... Nguồn lực huy động từ cộng đồng, xã hội cho ASXH chiếm khoảng 30%.

Độ bao phủ của ASXH tăng. Quy mô đào tạo nguồn nhân lực tăng nhanh, cơ cấu trình độ chuyển mạnh sang đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao. Tỷ lệ lao động qua đào đến năm 2010 đạt 40%, trong đó qua đào tạo nghề là 30%. Tăng trưởng việc làm bình quân 2,5% - 3%/năm; số việc làm mới được tạo ra bình quân khoảng 1,6 triệu/năm. Thất nghiệp thành thị có xu hướng giảm liên tục, đến nay còn khoảng dưới 4%.

Quy mô đối tượng tham gia BHXH tăng nhanh. Số đối tượng tham gia BHXH bắt buộc đến năm 2012 tăng lên trên 10 triệu người, chiếm 22% lực lượng lao động; 8,15 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Đến năm 2011, số đối tượng tham gia BHYT đã tăng lên trên 53,1 triệu người, gấp 4,7 lần so với năm 2001, chiếm 60,5% dân số cả nước, có 13,5 triệu người nghèo tham gia BHYT.

Tốc độ giảm nghèo nhanh và liên tục qua các năm. Theo chuẩn nghèo của Ngân hàng thế giới tính cho Việt Nam, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 58,1% năm 1993, đến năm 2011 còn khoảng dưới 10%, sau 18 năm, đã giảm hơn 4/5 hộ nghèo. Theo chuẩn nghèo thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo (áp dụng từ năm 2011), đến năm 2012 tỷ lệ hộ nghèo giảm còn khoảng 9,64%.

Số lượng đối tượng được trợ giúp xã hội thường xuyên ngày càng mở rộng và tăng nhanh. Đến năm 2011 tăng lên trên 1,674 triệu. Từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho trẻ em; 95% trẻ em được tiếp cận dịch vụ y tế, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm từ 33,8% năm 2000 xuống còn 17,5% năm 2010.

2.2. Những vấn đề đặt ra

a. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách xã hội chưa đầy đủ, đồng bộ và thống nhất, ngày càng bộc lộ rõ các bất cập, khoảng trống pháp luật

Nhiều chính sách xã hội, nhất là ASXH và phúc lợi xã hội, chưa được đặt đúng và ngang tầm với chính sách kinh tế, còn đi sau chính sách kinh tế, chưa được đầu tư thoả đáng; chưa thực sự coi trọng đúng mức đầu tư cho chính sách xã hội, ASXH là đầu tư cho con người, đầu tư cho phát triển. Đặc biệt, nhiều chính sách, pháp luật lĩnh vực xã hội ban hành còn chung chung, có tính tuyên ngôn chính sách, còn nhiều sơ hở, thiếu cụ thể nên phải bổ sung, sửa đổi nhiều lần và phải ban hành nhiều văn bản hướng dẫn dưới luật, nhiều khi mâu thuẫn với luật; hơn nữa hệ thống văn bản thủ tục hành chính thực hiện luật rất phức tạp, gây phiền hà cho người dân; việc tổ chức thực hiện pháp luật chưa nghiêm.

b. Tăng trưởng cao, nhưng chưa bền vững, chất lượng tăng trưởng còn thấp, dựa vào yếu tố vốn là chủ yếu, có xu hướng tăng trưởng nóng, chưa gắn thật chặt với giảm nghèo

Tăng trưởng dương, nhưng lên xuống thất thường, đạt đỉnh điểm vào năm 2007 (8,48%), nhưng năm 2012 chỉ đạt 5,03%. Yếu tố năng xuất tổng hợp (TFP) tham gia vào tăng trưởng thấp nhất so với yếu tố vốn và lao động. Giai đoạn 2001-2011, yếu tố vốn đóng góp vào tăng trưởng chiếm tới 56,21%, yếu tố lao động chiếm 25,02%, còn yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) chỉ chiếm 18,77%.

c. Cơ cấu lao động chuyển dịch không theo kịp và lạc hậu xa so với chuyển dịch cơ cấu kinh tế là mâu thuẫn lớn giữa kinh tế và xã hội

Đến năm 2012, theo báo cáo của Tổng cục thống kê, giá trị sản xuất nông nghiệp trong GDP đã giảm xuống còn khoảng 21,5%, nhưng lao động trong nông nghiệp vẫn chiếm khoảng 48,2%, tức là lao động bị “chôn chặt” trong nông nghiệp, nông thôn với năng xuất lao động và giá trị việc làm rất thấp. Hệ lụy là nạn thiếu việc làm ở nông thôn rất nghiêm trọng; bắt đầu xuất hiện tình trạng thất nghiệp tuyệt đối ở nông thôn, nhất là vùng thu hồi đất nông nghiệp; 90% người nghèo vẫn là ở khu vực nông nghiệp, nông thôn.

d. Chất lượng sống chung của người dân còn thấp

GDP bình quân đầu người vào nhóm thấp nhất của nước có thu nhập trung bình (1000 USD - trên 3000USD); chỉ số HDI thuộc nhóm trung bình thấp; chỉ số nghèo đói còn cao; độ bao phủ của chính sách ASXH cũng thấp; tỷ lệ chi tiêu cho ăn trong các hộ

gia đình còn khá cao (trên 50%); người nghèo, nhóm yếu thế tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản còn khó khăn. Năm 2010, Liên Hợp Quốc xếp hạng chỉ số chất lượng cuộc sống của các nước trên thế giới, Việt Nam được xếp vào nhóm nước có chất lượng sống trung bình thấp (xếp thứ 113/169 nước được xếp hạng).

e. An sinh xã hội còn nhiều bất cập, độ bao phủ của chính sách ASXH còn thấp

Tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn, nông nghiệp rất nghiêm trọng; tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên còn rất cao, gấp khoảng 2- 3 lần tỷ lệ thất nghiệp chung, thất nghiệp của lao động trong độ tuổi 15- 24 chiếm khoảng 1/2 tổng số người thất nghiệp.

Kết quả XĐGN chưa vững chắc, độ sâu của nghèo đói khá lớn (thu nhập trung bình của người nghèo cách chuẩn nghèo 35%- 45%); tỷ lệ hộ nghèo ở vùng miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số còn cao, có nơi trên 50%, cá biệt còn trên 60- 70%, tỷ trọng hộ nghèo dân tộc thiểu số chiếm gần 50% tổng số hộ nghèo trong cả nước; tỷ lệ hộ nghèo đã thoát nghèo nhưng nằm sát chuẩn nghèo rất lớn (70- 80%), tỷ lệ tái nghèo cao (7%- 10% trong tổng số người đã thoát nghèo hàng năm); phân hóa giàu nghèo có xu hướng tăng, khoảng cách chênh lệch giàu nghèo giữa 20% nhóm giàu nhất so với 20% nhóm nghèo nhất lên tới 9,25 lần (năm 2010), chênh lệch mức sống giữa nông thôn và thành thị vẫn gấp khoảng 2 lần. Tỷ lệ nghèo tương đối còn cao, luôn chiếm khoảng 1/4 dân số; nếu theo cách tiếp cận đa chiều thì tình trạng nghèo là rất nghiêm trọng, nhất là nghèo về tri thức, nghèo về tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và chất lượng cao (y tế, giáo dục...), nhà ở, nghèo về văn hóa, thông tin... Vẫn còn tình trạng nghèo tuyệt đối, nhất là ở nhóm yếu thế, vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số.

Tỷ lệ tham gia BHXH trên tổng số lực lượng lao động còn thấp (22%); hơn 20% lao động trong diện BHXH bắt buộc nhưng chưa tham gia; tỷ lệ trốn, nợ đọng BHXH còn lớn (10%).

Tỷ lệ đối tượng cần trợ giúp xã hội chưa được hưởng trợ cấp xã hội rất lớn (gần 30%). Mức độ xã hội hóa chưa cao, tỷ lệ chăm sóc đối tượng tại cộng đồng chưa nhiều (mới đạt khoảng 25% - 30%).

3. Đề xuất quan điểm, định hướng đổi mới chính sách xã hội

3.1. Hệ thống quan điểm

Thứ nhất, đổi mới mô hình tăng trưởng trên cơ sở xây dựng nền kinh tế thị trường theo mô hình tăng

trường gắn kết xã hội ở nước ta trong giai đoạn phát triển mới. Ở đó có sự kết hợp hợp lý giữa tăng trưởng theo chiều rộng và ưu tiên tăng trưởng theo chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng. Thực hiện chiến lược tăng trưởng gắn với giảm nghèo bền vững, phát triển hòa nhập. Các chính sách xã hội được đặt ngang tầm với chính sách kinh tế và phù hợp với khả năng của nền kinh tế.

Thứ hai, các chính sách xã hội phải góp phần tích cực nhất thúc đẩy phân tầng mức sống các tầng lớp dân cư theo hướng tích cực. Tập trung “đẩy đáy” để nâng cao mức thu nhập của nhóm người nghèo, giảm nhanh tỷ lệ người nghèo; không hạn chế “trần” thu nhập của nhóm người giàu chính đáng; tăng tỷ trọng nhóm khá giả (trung lưu) trong xã hội; ngăn chặn kịp thời hành vi làm giàu phi pháp; giữ khoảng cách chênh lệch giàu nghèo ở mức hợp lý, không trở thành vấn đề xã hội bức xúc. Thực hiện chính sách điều tiết hợp lý người có thu nhập cao, đồng thời, Nhà nước bảo hộ thu nhập và tài sản hợp pháp của công dân.

Thứ ba, chính sách xã hội phải đảm bảo quyền con người, phát huy tối đa nhân tố con người, nguồn nhân lực và hướng vào phát triển con người, đáp ứng nhu cầu đời sống của con người. Các chính sách xã hội khi hoạch định phải được tiếp cận trên cơ sở quyền con người; tập trung nguồn lực nâng cao chỉ số phát triển con người (HDI), phần đầu HDI được xếp hạng nhóm nước trung bình khá; đặc biệt, đảm bảo quyền con người của nhóm yếu thế thông qua chính sách thúc đẩy hòa nhập xã hội trong phát triển.

Thứ tư, chính sách xã hội phải thực hiện công bằng, tạo sự đồng thuận và ổn định xã hội cho tăng trưởng, phát triển bền vững, tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc trong các thời kỳ phát triển. Thực hiện hài hòa lợi ích giữa các chủ thể, nhóm xã hội nhằm đạt được sự đồng thuận xã hội. Tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc thông qua hệ thống chính sách xã hội, nhất là ASXH, phúc lợi xã hội và dịch vụ xã hội cơ bản, sẽ góp phần quan trọng làm lành mạnh hóa các quan hệ xã hội và ổn định xã hội, tạo nền tảng xã hội ổn định cho tăng trưởng, phát triển bền vững.

Thứ năm, chính sách xã hội phải hướng vào thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng hơn trong xu thế toàn cầu hóa, tham gia mạnh vào chuỗi giá trị gia tăng và phân phối toàn cầu. Phải chủ động, tích cực và có trách nhiệm trong quan hệ hợp tác song phương, đa phương và phi chính phủ; thực hiện công

bằng trong đối xử quốc gia; tập trung ưu tiên cùng cộng đồng quốc tế giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc có tính toàn cầu, nhất là về việc làm và giảm thất nghiệp, giảm nghèo bền vững, thúc đẩy hòa nhập xã hội nhóm yếu thế, bình đẳng giới, bảo vệ và chăm sóc trẻ em, HIV/AIDS, biến đổi khí hậu...

3.2. Những định hướng đổi mới chính sách xã hội

Một là, xây dựng và thực hiện chính sách đẩy mạnh CNH, HĐH và đô thị hóa hướng vào mục tiêu tăng trưởng công bằng, tăng trưởng gắn với giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn, gắn với giảm nghèo. CNH, HĐH và đô thị hóa để đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, nâng cao năng xuất lao động, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao, nâng cao chất lượng tăng trưởng nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của cả nước, từng ngành và vùng, địa phương, nhưng Nhà nước phải có vai trò can thiệp, điều tiết để tăng trưởng tương đối đồng đều, trên diện rộng, phi tập trung và có lợi cho người nghèo. Đặc biệt, đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, thực hiện cuộc cách mạng trong phân công lại lao động trong nông nghiệp, nông thôn theo hướng chuyển dịch mạnh lao động nông nghiệp, nông thôn phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm cho người lao động và giảm nghèo bền vững.

Hai là, Nhà nước cần có chính sách mạnh, xây dựng và thực hiện chương trình quốc gia phát triển doanh nghiệp là khâu đột phá tạo ra các mũi nhọn tăng trưởng và việc làm chất lượng cao. Phần đầu đến năm 2020 cả nước có khoảng 1 triệu - 1,5 triệu doanh nghiệp, đạt tỷ lệ khoảng 100 người dân có 1 doanh nghiệp. Trong đó, hình thành một số tập đoàn doanh nghiệp mạnh, áp dụng công nghệ cao. Đồng thời phát triển mạnh khu vực dân doanh, trước hết là phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ; đặc biệt coi trọng phát triển các ngành dịch vụ cao cấp, công nghiệp chế biến nông sản, khôi phục và phát triển các làng nghề thủ công, mỹ nghệ truyền thống sản xuất sản phẩm cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình sản xuất nông sản hàng hóa; phát triển kinh tế trang trại, hợp tác xã nông nghiệp và dịch vụ kiểu mới.

Ba là, hoàn thiện chính sách đảm bảo tự do hóa lao động mạnh hơn nữa nhằm giải phóng triệt để sức lao động, đột phá vào nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển thị trường lao động và xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến

bộ. Tập trung nguồn lực đào tạo đội ngũ lao động có kiến thức cơ bản, làm chủ kỹ thuật và công nghệ, nhất là công nghệ cao, phát triển kỹ năng nghề nghiệp, làm việc có năng suất và hiệu quả cao. Đảm bảo cơ cấu đào tạo hợp lý giữa Đại học, Cao đẳng so với Trung học chuyên nghiệp và Công nhân kỹ thuật; cung cấp đủ công nhân lành nghề, các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý và doanh nhân giỏi, đáp ứng nhu cầu CNH, HĐH đất nước và hội nhập quốc tế, đi vào kinh tế tri thức. Phải nhanh chóng phát triển mạnh hệ thống đào tạo kỹ thuật thực hành (dạy nghề) theo 3 cấp trình độ (sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề) và nâng cao chất lượng đào tạo. Đổi mới phương thức đào tạo theo định hướng cầu, gắn đào tạo với nhu cầu của sản xuất kinh doanh và thị trường lao động; trong đó phải gắn kết chặt chẽ giữa các hệ thống kết nối cung cầu lao động: định hướng nghề nghiệp cho học sinh - đào tạo nghề nghiệp cho người lao động - hệ thống giao dịch của thị trường lao động (thông tin thị trường lao động, tư vấn và giới thiệu việc làm...) - người sử dụng lao động (doang nghiệp).

Phát triển thị trường lao động trên phạm vi cả nước và mở rộng ra thị trường khu vực và quốc tế. Đa dạng hoá các kênh giao dịch trên thị trường lao động; xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động quốc gia và nối mạng, trước hết ở các vùng kinh tế trọng điểm, các thành phố lớn, KCN tập trung, cho xuất khẩu lao động. Xây dựng các trạm quan sát thị trường lao động trên địa bàn cả nước để thu nhập và phổ biến thông tin thị trường lao động đầy đủ, kịp thời.

Xây dựng quan hệ lao động hài hoà, ổn định và tiến bộ trên cơ sở hài hoà lợi ích giữa Nhà nước, người sử dụng lao động và người lao động, vì mục tiêu phát triển chung của doanh nghiệp, của nền kinh tế và đất nước trên cơ sở thúc đẩy cơ chế đối thoại, thương lượng, thoả thuận giữa các bên trong quan hệ lao động theo đúng nguyên tắc thị trường.

Bốn là, đổi mới quan hệ phân phối theo nguyên tắc thị trường có sự điều tiết của Nhà nước vừa tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế, vừa thực hiện công bằng xã hội. Trong khu vực thị trường, thực hiện nguyên tắc phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn, giá trị tài sản, trí tuệ và các nguồn lực khác vào sản xuất kinh doanh; đi đôi với chính sách điều tiết hợp lý người có thu nhập cao.

Đổi mới cơ chế phân phối tiền lương và thu nhập khu vực hành chính nhà nước theo hướng bảo đảm

tiền lương là thu nhập chính của cán bộ, công chức và có mức sống trên trung bình của lao động xã hội (tương đương với khu vực thị trường); trao quyền cho người đứng đầu đơn vị trực tiếp quản lý cán bộ, công chức trong việc tuyển dụng, sử dụng và trả lương theo vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh và hiệu suất công tác; gắn việc trả lương với tinh giảm bộ máy, cải cách hành chính, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức.

Đổi mới cơ chế phân phối trong khu vực sự nghiệp công lập theo hướng chuyển sang cung cấp dịch vụ công, thực hiện hạch toán thu – chi, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về nhiệm vụ, tuyển dụng lao động theo chế độ hợp đồng làm việc và trả lương cho người lao động theo vị trí việc làm phụ thuộc vào năng suất, chất lượng cung cấp dịch vụ. Nhà nước quy định các khoản phí, lệ phí trên cơ sở từng bước tính đúng, tính đủ sát với thị trường phù hợp với từng loại dịch vụ và loại hình đơn vị cung cấp dịch vụ (có thu, không có thu và theo từng lĩnh vực khác nhau như giáo dục, y tế, văn hoá, khoa học, nghệ thuật...); quy định cơ chế uỷ quyền, đặt hàng và hỗ trợ (nếu cần) cho các đơn vị cung cấp dịch vụ. Đồng thời, Nhà nước ban hành chính sách hỗ trợ đối với người nghèo, đối tượng chính sách xã hội, đồng bào dân tộc thiểu số khi sử dụng dịch vụ.

Năm là, xây dựng hệ thống ASXH đa tầng, linh hoạt và có thể hỗ trợ lẫn nhau, tiến tới bao phủ toàn dân, không một ai bị gạt ra bên lề xã hội.

- *Tạo việc làm bền vững với thu nhập đảm bảo cuộc sống cho người lao động và giảm thất nghiệp.* Có chính sách và chiến lược tạo cầu lao động, đảm bảo tốc độ tăng trưởng việc làm cao hơn tốc độ tăng lực lượng lao động. Nhà nước cần tiếp tục tạo thuận lợi cho thu hút đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài; thúc đẩy quá trình đô thị hoá, tích tụ ruộng đất gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, đặc biệt là trong nông nghiệp, nông thôn, giảm mạnh tỷ trọng lao động nông nghiệp. Xây dựng chiến lược và tăng đầu tư mở rộng thị trường xuất khẩu lao động sang các khu vực, các nước phù hợp với lao động Việt Nam. Tiếp tục thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm và sử dụng hiệu quả quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm để người thất nghiệp, người thiếu việc làm có cơ hội việc làm.

- *Thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thể hiện đạo lý “đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn”, đảm bảo người có công có mức sống trên trung bình của xã hội.* Trợ cấp ưu đãi

người có công căn cứ vào mức sống trên trung bình đạt được của xã hội do kết quả điều tra mức sống dân cư 2 năm một lần; quan tâm người có công ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ địa kháng chiến và cách mạng trước đây. Tập trung giải quyết dứt điểm những tồn đọng trong công tác mộ, bia, nghĩa trang liệt sỹ; thực hiện chương trình cung cấp thông tin cho thân nhân liệt sỹ về phần mộ. Tiếp tục nghiên cứu bổ sung chính sách ưu đãi đối với người có công trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

- *Tập trung thực hiện chủ trương khuyến khích làm giàu, đồng thời tích cực giảm nghèo bền vững, vươn lên no ấm (khá giả).* Thực hiện chính sách tăng trưởng gắn với giảm nghèo bền vững. Xác định chuẩn nghèo trên cơ sở nhu cầu mức sống tối thiểu và theo cách tiếp cận đa chiều; đưa mục tiêu giảm nghèo vào nội dung chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước, của từng vùng và địa phương; vào chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn; xây dựng và thực hiện chương trình phát triển cộng đồng và phát triển nông thôn mới gắn với giảm nghèo.

Tạo điều kiện cho người nghèo nâng cao năng lực thị trường và đa dạng hóa sinh kế thông qua các chương trình dạy nghề, hướng dẫn cách làm ăn, tiếp cận các nguồn lực kinh tế và các thị trường cơ bản để tạo việc làm, đa dạng hóa sinh kế và tăng thu nhập.

Tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận thuận lợi và với chi phí thấp các dịch vụ xã hội cơ bản, an sinh xã hội và phúc lợi xã hội; hỗ trợ người nghèo từng bước tiếp cận dịch vụ xã hội chất lượng cao. Giảm nguy cơ rủi ro cho người nghèo, nhất là rủi ro do thiên tai, biến đổi khí hậu, do cơ chế thị trường, sự tác động của các cú sốc từ bên ngoài (khủng hoảng, suy thoái kinh tế thế giới, lạm phát...), cũng như những bất trắc trong cuộc sống (ốm đau, bệnh tật, tai nạn...).

Tập trung nguồn lực giảm nghèo cho các vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao, nhất là vùng núi phía Bắc, Tây Nguyên, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số... thông qua chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững ở các vùng này nhằm thu hẹp khoảng cách chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng, các tầng lớp dân cư, các dân tộc.

- *Phát triển mạnh và đa dạng hóa hệ thống BHXH, BHYT, tiến tới BHYT toàn dân.* Xây dựng một hệ thống BHXH hoàn chỉnh, đa dạng, theo nguyên tắc đóng – hưởng, bao gồm BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện, bảo hiểm tai nạn lao động

và bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp và BHYT. Nghiên cứu chuyển mô hình bảo hiểm hưu trí hiện nay (tọa thu, tọa chi) sang mô hình tài khoản cá nhân danh nghĩa.

Thực hiện việc tách BHXH đối với khu vực hành chính sự nghiệp và khu vực doanh nghiệp. Khuyến khích phát triển các hình thức bảo hiểm hưu trí bổ sung và tự nguyện khác, nhất là doanh nghiệp thực hiện bảo hiểm hưu trí theo cơ chế thỏa thuận.

- *Ổn định và từng bước cải thiện đời sống đối tượng trợ giúp xã hội, tạo điều kiện và cơ hội cho đối tượng hoà nhập tốt hơn vào cộng đồng.* Hoàn thiện hệ thống chính sách trợ giúp xã hội dựa trên cơ sở chuẩn nhu cầu mức sống tối thiểu và đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích sự nỗ lực vươn lên của bản thân đối tượng. Chủ động phòng tránh thiên tai, tác động của biến đổi khí hậu đến lao động, việc làm và thu nhập của người dân, nhất là ở nông thôn, các vùng thường xuyên bị thiên tai... Đa dạng hóa các loại hình trợ giúp xã hội và cứu trợ xã hội tự nguyện, nhân đạo, chuyển mạnh sang cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận và chăm sóc đối tượng dựa vào cộng đồng.

- *Bảo đảm quyền cơ bản cho trẻ em trong phát triển (thể chất và tinh thần).* Tập trung nguồn lực bảo vệ và chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (trẻ em mồ côi, trẻ em khuyết tật, trẻ em lang thang kiếm sống...); nhất là phòng ngừa và giải quyết trẻ em bị xâm hại, bị bạo lực, trẻ em lao động trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Ưu tiên hỗ trợ bảo vệ và chăm sóc trẻ em vùng nông thôn nghèo và khó khăn, vùng dân tộc, miền núi. Phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ bảo vệ và chăm sóc trẻ em.

Sáu là, thực hiện bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, giảm và thu hẹp dần khoảng cách giới. Từng bước đảm bảo trên thực tế sự bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội (chính trị, kinh tế, lao động và việc làm, xã hội, văn hóa và gia đình), thu hẹp dần khoảng cách giới và xóa bỏ định kiến giới.

Giải phóng và phát huy tối đa tiềm năng của con người trên cơ sở tạo cơ hội như nhau giữa nam và nữ tham gia vào quá trình phát triển. Thực hiện công bằng xã hội giữa nam và nữ trong hưởng thụ các thành quả phát triển. Tập trung nguồn lực và sự chỉ đạo thực hiện bình đẳng giới trong những ngành, vùng, khu vực có sự bất bình đẳng hoặc có nguy cơ bất bình đẳng giới cao; giải quyết những vấn đề bức xúc về bất bình đẳng giới, nhất là trong quan hệ lao động, quan hệ gia đình, ở vùng nông thôn, vùng

nghèo, vùng miền núi còn nhiều tập tục lạc hậu, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số.

Bảy là, kiểm chế phát triển, đẩy lùi và hạn chế tác hại của tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma túy, mại dâm. Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, vận động, giáo dục, nâng cao nhận thức định hướng giá trị và chuẩn mực xã hội, lối sống lành mạnh của con người mới trong kinh tế thị trường định hướng, nhất là trong thanh thiếu niên để không sa vào tệ nạn xã hội, bắt đầu từ gia đình, đến nhà trường và cộng đồng, toàn xã hội.

Tổng kết và nhân rộng các mô hình hiệu quả chữa trị, cai nghiện và tái hòa nhập cộng đồng các đối tượng nghiện ma túy, mại dâm. Áp dụng các giải pháp kinh tế - xã hội sau cai nghiện, nhất là quản lý chặt đối tượng, dạy nghề, lao động trị liệu, tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, hòa nhập cộng đồng.

Thực hiện tốt cuộc vận động xây dựng xã, phường lành mạnh, không có tệ nạn xã hội, gắn chặt với cuộc vận động “xây dựng xã/phường lành mạnh không có tệ nạn xã hội” và “toàn dân xây dựng đời sống văn hóa mới”.

Tăng cường quản lý Nhà nước trên từng địa bàn (xã, phường), phát hiện, nắm chắc đối tượng; đổi mới quản lý TNXH để đạt hiệu quả, tránh hình thức; thực hiện các biện pháp mạnh mẽ, kiên quyết lập lại trật tự, kỷ cương, lành mạnh hóa các hoạt động kinh doanh, dịch vụ để phát sinh TNXH trên từng địa bàn.

Tám là, hoàn thiện và đổi mới phương thức quản lý, hoạt động của hệ thống cung cấp dịch vụ công và phát huy vai trò của các tổ chức xã hội trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội. Các cơ sở cung cấp dịch vụ công về các vấn đề xã hội cần phải đổi mới hoạt động theo hướng là đơn vị tự chủ và tự chịu trách nhiệm, đảm bảo chất lượng cung cấp dịch vụ và chăm sóc đối tượng dựa vào cộng đồng.

Phát huy vai trò của các tổ chức xã hội trên cơ sở đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động theo hướng phi Nhà nước hóa (độc lập tương đối với Nhà nước và trong khuôn khổ pháp luật) và phi hành chính hóa. Mở rộng sự tham gia của các tổ chức xã hội vào phát triển xã hội, nhất là phát triển cộng đồng và quản lý phát triển xã hội; phát triển thiết chế đối thoại xã hội và thiết chế đại diện của các chủ thể xã hội. □

Tài liệu tham khảo:

- Văn kiện Đại Hội XI của Đảng: Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020.
- Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 1/6/2012, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020.
- Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012 - 2020.
- Bộ Lao động - Thương binh và xã hội: Định hướng Chiến lược lĩnh vực Lao động và xã hội giai đoạn 2011 - 2020.
- Kỷ yếu Hội thảo (Ban Tuyên giáo TW, Tạp chí Công sản, Bộ LĐ -TB&XH, Hội đồng KHCCQDDTW): "An sinh xã hội ở nước ta: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn", Hà nội, 13/3/2012.
- Viện Khoa học Lao động và Xã hội: Báo cáo xu hướng lao động xã hội Việt Nam 2012 (Hà Nội, 2012).
- Báo cáo của nhóm chuyên gia (TS. Nguyễn Hữu Dũng trưởng nhóm): Triển khai Nghị quyết số 48-NQ/TW và Nghị quyết 900/UBTVQH11 về thực hiện Chiến lược "Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt nam đến năm 2020" lĩnh vực Lao động và An sinh xã hội (năm 2010).
- Nguyễn Hữu Dũng: "Một số vấn đề xã hội toàn cầu trong thế giới đương đại và tác động của nó đến quan hệ đối ngoại ở Việt Nam" (Tham luận khoa học tại Hội thảo khoa học do HĐLLTW tổ chức, tháng 5/2013)
- Nguyễn Hữu Dũng - Chuyên đề nghiên cứu: Vai trò của kinh tế thị trường trong gần 27 năm đổi mới ở Việt Nam đối với thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh"; giải phóng sức sản xuất; nâng cao đời sống nhân dân; đảm bảo ASXH. Những vấn đề lớn đặt ra; đề xuất các quan điểm, cơ chế, chính sách mới (tháng 5/2013, do HĐLLTW yêu cầu).
- The APEC Growth Strategy High-Level Policy Round Table: Toward Higher Quality Growth for APEC (Beppu, Japan 7-8 August 2010).

Continuing the renovation of social policies in the market economy in Vietnam

Abstract

Social policies in the market economy of Vietnam have been frequently updated, improved and developed together with the economic growth. This has made significant contribution to social justice, economic growth and sustainable development. However, the shortcomings related to the growth model, the policies' systemization, consistency and comprehensiveness, the beneficiaries' need and the need for institutional reform have been exposed recently. This paper assesses the facts of social policy implementation during the years of Doi Moi and provides recommendations for continuing the renovation of social policies in Vietnam.

* Thông tin tác giả:

Nguyễn Hữu Dũng, Tiến sĩ, Nguyên Viện trưởng Viện Khoa học Lao động và Xã hội. Chuyên gia tư vấn cao cấp trong nước của UNDP về thực hiện NQ 80/CP.

Hướng nghiên cứu chính của tác giả: Phát triển nguồn nhân lực trong điều kiện CNH, HĐH và đi vào kinh tế tri thức ở Việt Nam; Vai trò của kinh tế thị trường đối với giải phóng sức sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội; Vấn đề phát triển thị trường lao động và việc làm bền vững trong kinh tế thị trường ở nước ta; Vấn đề cải cách tiền lương, BHXH và trợ cấp ưu đãi người có công giai đoạn 2013 - 2020; Tư duy mới về quản lý tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm, cờ bạc) ở Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; Nghiên cứu chiến lược xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp giai đoạn đến 2020; An sinh xã hội và phát triển hòa nhập ở Việt Nam trong kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; Vấn đề giảm nghèo bền vững và tiếp cận đa chiều.

Email: dzungnguyenhuu23@gmail.com